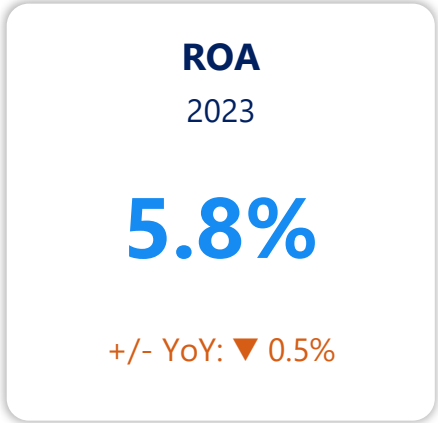
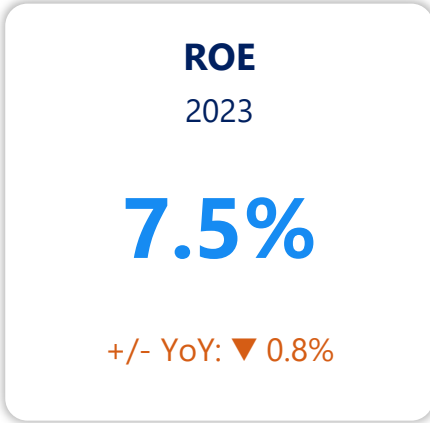
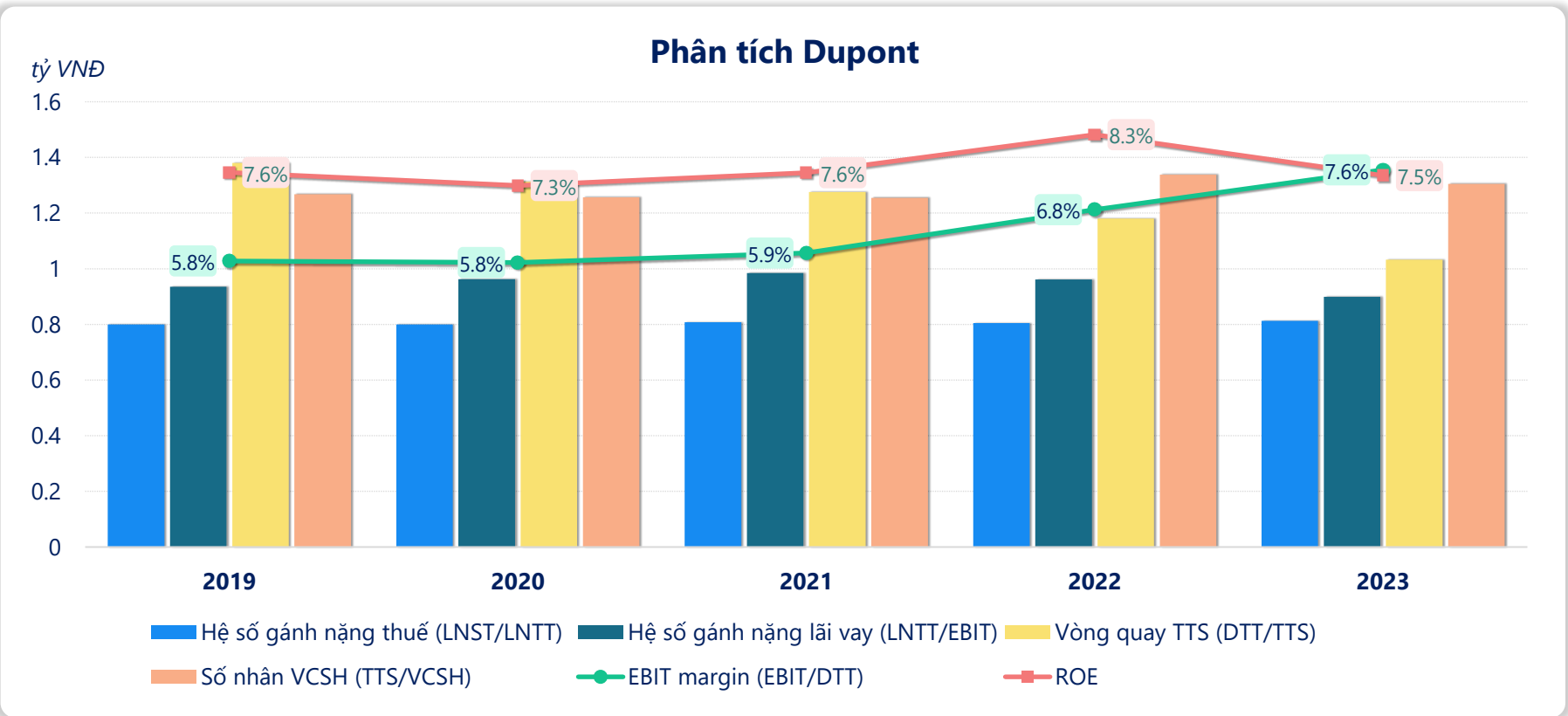
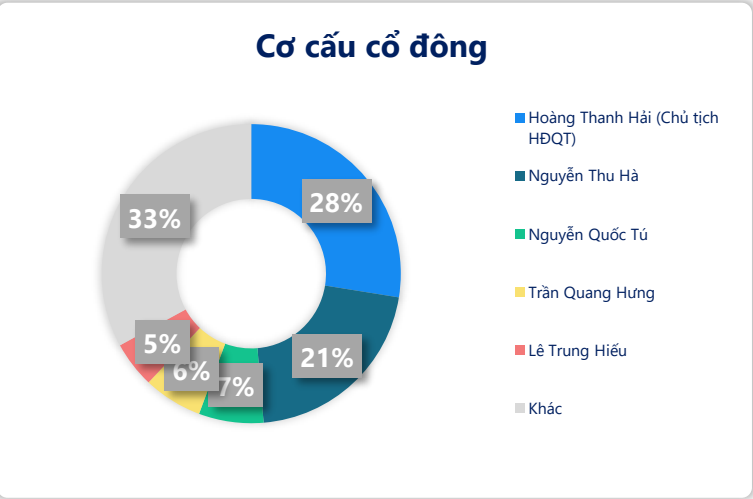


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

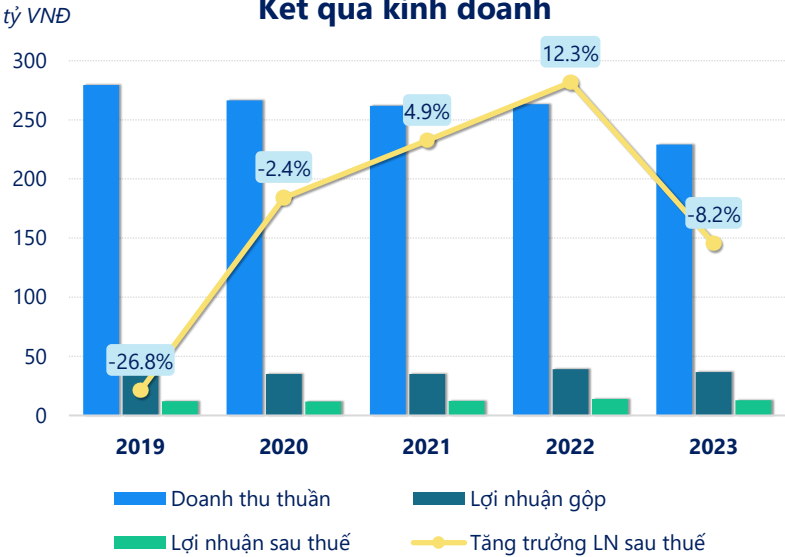
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,838 - 12,663
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		106
Số lượng CPLH (CP)		9,492,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		465
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.19
EPS		1,344
P/E		8.3

	YTD	1T	3T	6T
DHP	0.5%	5.2%	16.7%	-5.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)

Kết quả kinh doanh

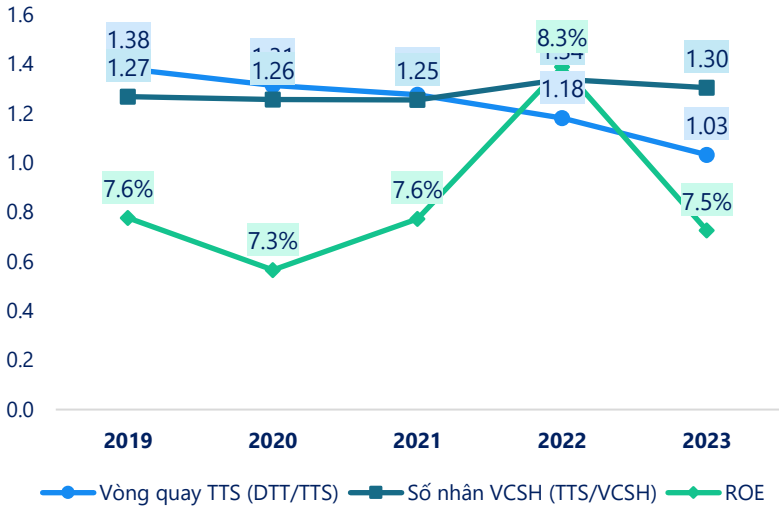


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 7.62% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.81 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.90 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

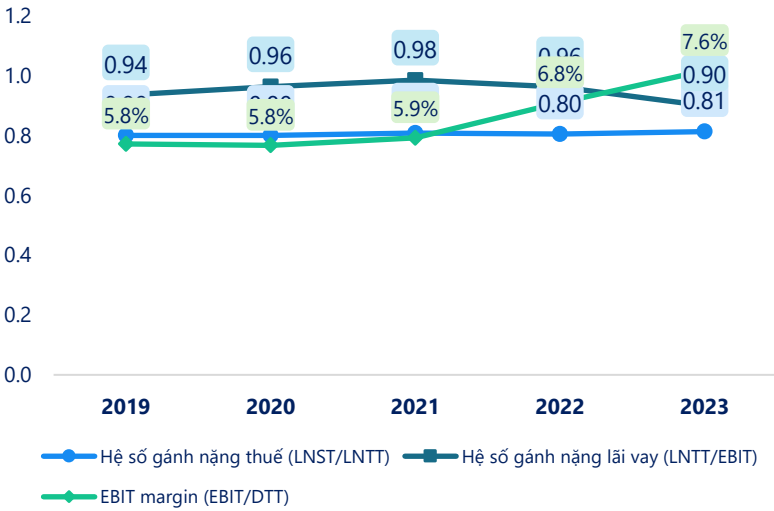
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, DHP ghi nhận doanh thu thuần 228.9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 12.76 tỷ đồng, lần lượt giảm 13.0% và giảm 8.18% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.51%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

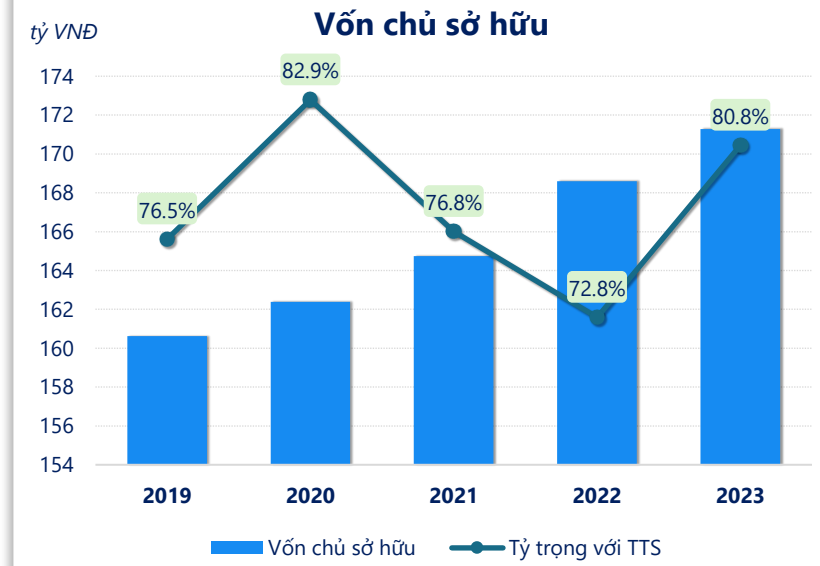
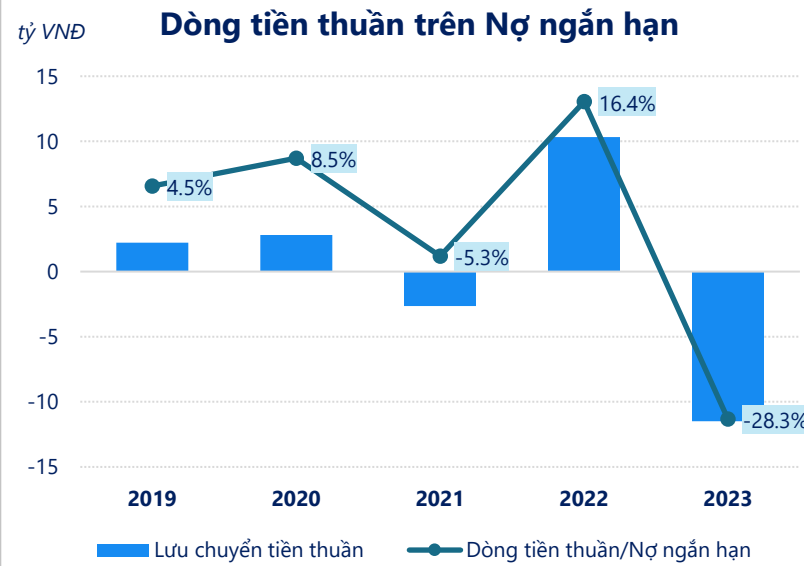
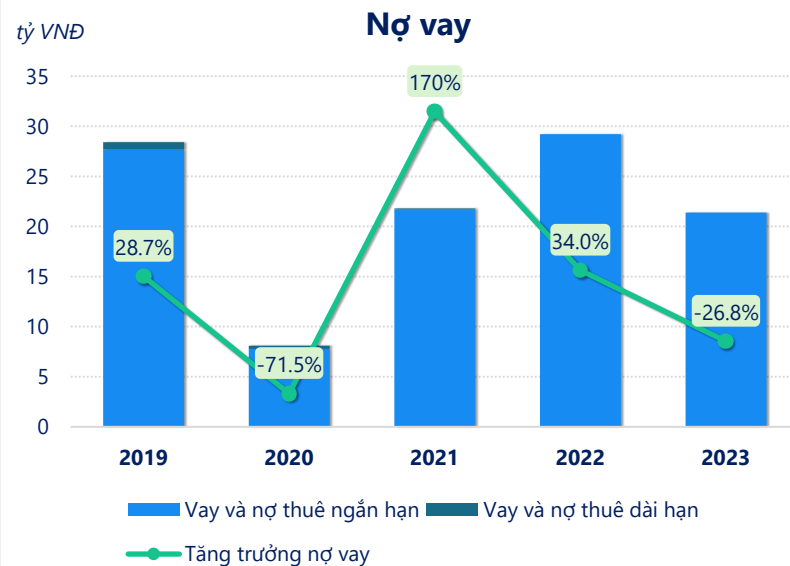
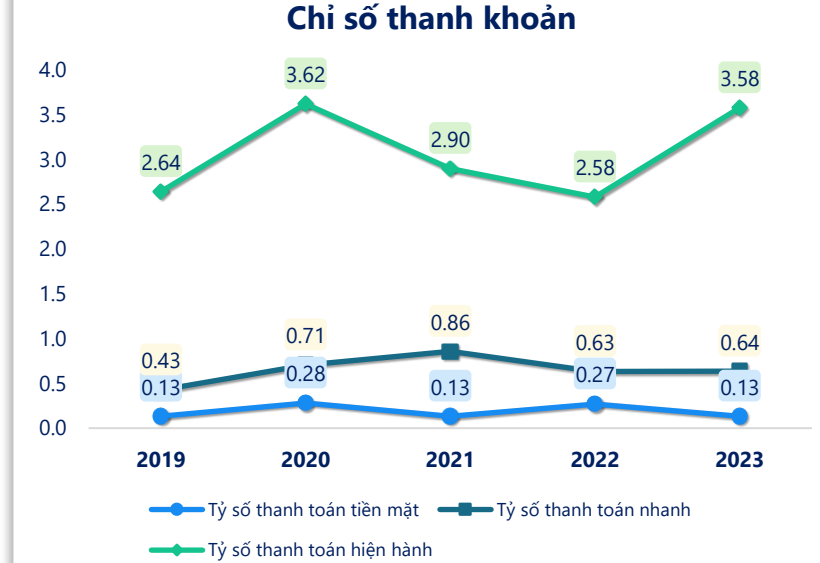
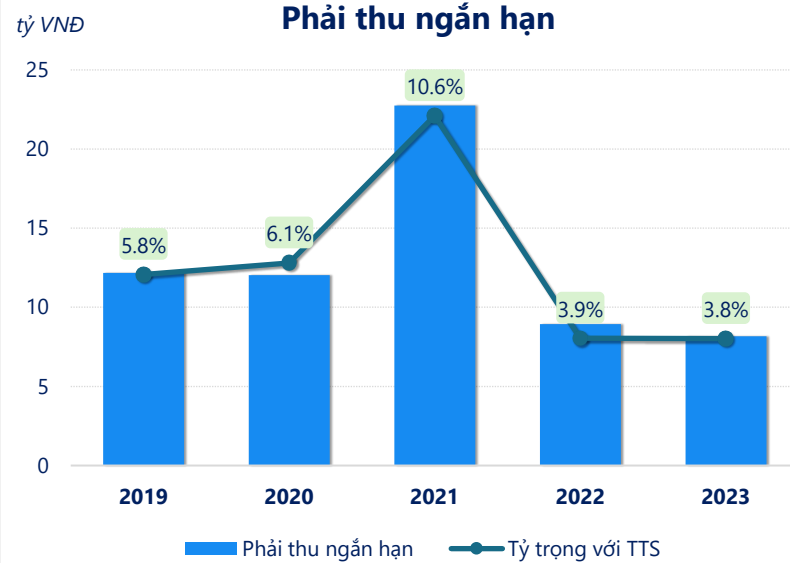
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.03, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.30 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	212	232	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	146	162	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	5.48	17.0	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	11.0	9.1%
Phải thu ngắn hạn	8.16	8.94	-8.8%
Hàng tồn kho	120	123	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	2.80	-90.7%
Tài sản dài hạn	66.4	69.1	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.9	47.2	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.65	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.29	1.27	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.7	62.9	-35.3%
Nợ ngắn hạn	40.7	62.9	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.4	29.2	-26.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.86	15.1	-54.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	169	1.6%
Vốn chủ sở hữu	171	169	1.6%
Vốn điều lệ	94.9	94.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	279	267	262	263	229
Giá vốn hàng bán	244	231	227	224	192
Lợi nhuận gộp	35.1	35.0	35.1	39.0	36.8
Doanh thu HĐTC	0.18	0.67	2.22	2.88	3.36
Chi phí TC	1.51	2.88	3.30	3.91	5.18
Chi phí lãi vay	1.05	0.58	0.24	0.68	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.08	5.18	4.96	5.91	4.60
Chi phí QLDN	15.3	14.3	13.8	15.2	14.9
LN thuần từ HĐKD	12.4	13.3	15.2	16.9	15.5
Lợi nhuận khác	2.71	1.44	0.09	0.41	0.22
LN trước thuế	15.1	14.8	15.3	17.3	15.7
Lợi nhuận sau thuế	12.1	11.8	12.4	13.9	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	11.8	12.4	13.9	12.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.63	34.0	5.48	15.3	7.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.26	-1.35	-12.4	-2.91	-1.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.15	-29.8	4.23	-2.08	-17.3
Tiền đầu kỳ	4.29	6.51	9.31	6.65	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	2.81	-2.65	10.3	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.51	9.31	6.65	17.0	5.48